Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8529.10.30

Mã HS	8529.10.30
Mô tả hàng hóa	Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.24 đến 85.28 / - Ăng-ten và bộ phản xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm: / - - Ăng ten vệ tinh, ăng ten lưỡng cực và các loại ăng ten roi (rabbit antennae) sử dụng cho máy thu hình hoặc máy thu thanh
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	09/11/2026 07:52:14
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85291030/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15671
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15671
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15671
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5 (-TH)	5% (trừ TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,3	10,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	10.5	10,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E15000
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14932
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14932
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14932
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14932
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14932
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14932
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E14986
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14986
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14986
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14986

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14986
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14986
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E14987
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F14987
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14987
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14987
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14987
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14987
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F14990
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14938
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F14946
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G14946
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H14946
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I14946
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J14946
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K14946
VKFTA	2022	2022	0	VK!E14986
VKFTA	2023	2023	0	VK!F14986
VKFTA	2024	2024	0	VK!G14986
VKFTA	2025	2025	0	VK!H14986
VKFTA	2026	2026	0	VK!I14986
VKFTA	2027	2027	0	VK!J14986
VCFTA	2022	2022	3	VC!D15041
VCFTA	2023	2023	1	VC!E15041
VCFTA	2024	2024	0	VC!F15041
VCFTA	2025	2025	0	VC!G15041

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H15041
VCFTA	2027	2027	0	VC!I15041
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D15020
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E15020
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F15020
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G15020
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H15020
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I15020
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D15018
AHKFTA	2023	2023	15	AKH!E15018
AHKFTA	2024	2024	15	AKH!F15018
AHKFTA	2025	2025	15	AKH!G15018
AHKFTA	2026	2026	15	AKH!H15018
AHKFTA	2027	2027	15	AKH!I15018
EVFTA	2022	2022	7,5	EV-NK!D15024
EVFTA	2023	2023	5	EV-NK!E15024
EVFTA	2024	2024	2,5	EV-NK!F15024
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G15024
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H15024
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I15024
UKVFTA	2022	2022	7,5	UKV!D15023
UKVFTA	2023	2023	5	UKV!E15023
UKVFTA	2024	2024	2,5	UKV!F15023
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G15023
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H15023
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I15023

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D15016
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E15016
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F15016
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G15016
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H15016
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I15016
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J15016
RCEP A	2022	2022	14	RCEPT-A!D15011
RCEP A	2023	2023	13	RCEPT-A!E15011
RCEP A	2024	2024	12	RCEPT-A!F15011
RCEP A	2025	2025	11	RCEPT-A!G15011
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H15011
RCEP A	2027	2027	9	RCEPT-A!I15011
RCEP B	2022	2022	14	B!D15011
RCEP B	2023	2023	13	B!E15011
RCEP B	2024	2024	12	B!F15011
RCEP B	2025	2025	11	B!G15011
RCEP B	2026	2026	10	B!H15011
RCEP B	2027	2027	9	B!I15011
RCEP C	2022	2022	15	C!D15011
RCEP C	2023	2023	15	C!E15011
RCEP C	2024	2024	15	C!F15011
RCEP C	2025	2025	15	C!G15011
RCEP C	2026	2026	15	C!H15011
RCEP C	2027	2027	15	C!I15011
RCEP D	2022	2022	14,1	D!D15010

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	13,1	D!E15010
RCEP D	2024	2024	12,2	D!F15010
RCEP D	2025	2025	11,3	D!G15010
RCEP D	2026	2026	10,3	D!H15010
RCEP D	2027	2027	9,4	D!I15010
RCEP E	2022	2022	14	E!D15014
RCEP E	2023	2023	13	E!E15014
RCEP E	2024	2024	12	E!F15014
RCEP E	2025	2025	11	E!G15014
RCEP E	2026	2026	10	E!H15014
RCEP E	2027	2027	9	E!I15014
RCEP F	2022	2022	14	F!D15011
RCEP F	2023	2023	13	F!E15011
RCEP F	2024	2024	12	F!F15011
RCEP F	2025	2025	11	F!G15011
RCEP F	2026	2026	10	F!H15011
RCEP F	2027	2027	9	F!I15011
VIFTA	2024	2024	13,5	VI!F13985
VIFTA	2025	2025	12	VI!G13985
VIFTA	2026	2026	10.5	VI!H13985
VIFTA	2027	2027	9	VI!I13985

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 15%, RCEP (Phụ lục C) 15%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (15%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 15%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8529.10 có 8 dòng thuế; dòng 8529.10.30 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Ăng ten vệ tinh, ăng ten lưỡng cực và các loại ăng ten roi (rabbit antennae) sử dụng cho máy thu hình hoặc máy thu thanh.	8529.10.21 Dùng cho máy thu truyền hình; 8529.10.29 Loại khác; 8529.10.40 Bộ lọc và tách tín hiệu ăng ten; 8529.10.60 Loa hoặc phễu tiếp sóng (ống dẫn sóng); 8529.10.93 Loại dùng với thiết bị truyền dẫn để phát sóng vô tuyến; 8529.10.94 Loại dùng với thiết bị truyền dẫn truyền hình	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8529.10.30. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 8529.10.30 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15671), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.